

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023**MẪU SỐ B 01-DN**
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.826.052.490.196	20.886.637.246.504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.257.914.666.355	3.430.430.567.878
1. Tiền	111		906.900.666.355	2.059.416.567.878
2. Các khoản tương đương tiền	112		351.014.000.000	1.371.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.593.332.364.697	7.553.332.364.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	8.593.332.364.697	7.553.332.364.697
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.826.548.827.163	7.521.683.529.931
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.448.221.239.371	2.932.705.039.809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.335.363.901	61.202.988.403
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.355.807.664.258	4.575.590.942.086
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(47.815.440.367)	(47.815.440.367)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.888.325.343.120	2.027.008.527.506
1. Hàng tồn kho	141		1.888.325.343.120	2.027.008.527.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		259.931.288.861	354.182.256.492
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.574.179.180	17.160.578.182
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	98.299.259.910	154.006.159.309
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	12	160.057.849.771	183.015.519.001
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.456.263.296.626	5.355.423.942.386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.323.926.500	20.323.926.500
1. Phải thu dài hạn khác	216		20.323.926.500	20.323.926.500
II. Tài sản cố định	220		1.190.846.866.314	1.235.992.240.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	734.119.431.077	756.088.168.865
- Nguyên giá	222		2.947.197.222.493	2.935.861.962.374
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.213.077.791.416)	(2.179.773.793.509)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	456.727.435.237	479.904.071.972
- Nguyên giá	228		553.034.910.907	573.797.570.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(96.307.475.670)	(93.893.498.892)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		11.344.833.966	14.145.066.647
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	11.344.833.966	14.145.066.647
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.919.394.505.640	3.811.832.079.778
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.403.312.512.198	3.323.632.497.198
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	66.140.222.387	66.140.222.387
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(553.581.189.020)	(581.463.599.882)
V. Tài sản dài hạn khác	260		314.353.164.206	273.130.628.624
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	306.643.592.953	265.367.282.018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.709.571.253	7.763.346.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		26.282.315.786.822	26.242.061.188.890

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.280.316.763.434	15.437.358.017.005
I. Nợ ngắn hạn	310		15.270.032.108.917	15.424.964.432.453
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	5.543.286.159.773	8.604.953.647.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		734.180.487	662.335.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	45.763.459.596	16.715.823.127
4. Phải trả người lao động	314		102.363.453.102	102.967.230.188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	328.313.089.857	189.457.974.362
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.314.820.948	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.524.544.459.602	4.512.991.926.658
8. Vay ngắn hạn	320	23	4.942.319.969.711	2.309.770.133.980
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	-	30.397.016.205
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		122.558.193.226	170.447.287.469
11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	25	(346.165.677.385)	(513.398.942.699)
II. Nợ dài hạn	330		10.284.654.517	12.393.584.552
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay dài hạn	338	26	8.280.510.247	9.463.440.282
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	-	-
7. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		2.004.144.270	2.930.144.270
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.001.999.023.388	10.804.703.171.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	11.001.999.023.388	10.804.703.171.885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		659.704.023.388	462.408.171.885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		462.408.171.885	24.803.028.154
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		197.295.851.503	437.605.143.731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		26.282.315.786.822	26.242.061.188.890

TP.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểuNguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởngĐoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý I Năm 2023****MẪU SỐ B 02-DN**

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18.004.740.651.255	13.543.062.109.321	18.004.740.651.255	13.543.062.109.321
2.	<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần (10=01-02)	10	30	18.004.740.651.255	13.543.062.109.321	18.004.740.651.255	13.543.062.109.321
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	17.586.151.823.037	13.029.619.181.208	17.586.151.823.037	13.029.619.181.208
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		418.588.828.218	513.442.928.113	418.588.828.218	513.442.928.113
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	145.927.086.720	124.731.948.860	145.927.086.720	124.731.948.860
7.	Chi phí tài chính	22	33	55.639.878.994	32.232.028.211	55.639.878.994	32.232.028.211
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>58.262.877.030</i>	<i>35.447.909.968</i>	<i>58.262.877.030</i>	<i>35.447.909.968</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	34	202.948.224.143	222.125.087.175	202.948.224.143	222.125.087.175
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	105.189.907.141	92.580.135.850	105.189.907.141	92.580.135.850
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		200.737.904.660	291.237.625.737	200.737.904.660	291.237.625.737
11.	Thu nhập khác	31		30.398.016.205	2.688.333.043	30.398.016.205	2.688.333.043
12.	Chi phí khác	32		-	161.935.291	-	161.935.291
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	30.398.016.205	2.526.397.752	30.398.016.205	2.526.397.752
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		231.135.920.865	293.764.023.489	231.135.920.865	293.764.023.489
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		33.786.294.009	59.111.586.295	33.786.294.009	59.111.586.295
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		53.775.353	-	53.775.353	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		197.295.851.503	234.652.437.194	197.295.851.503	234.652.437.194

TP.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu**Nguyễn Ngọc Ninh**
Kế toán trưởng**Đoàn Văn Nhuận**
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ	Kỳ trước từ
		01/01/2023	01/01/2022
		đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	231.135.920.865	293.764.023.489
2. Điều chỉnh cho các khoản:		59.186.214.487	(353.263.273.913)
- Khấu hao tài sản cố định	02	36.848.210.183	41.092.134.273
- Các khoản dự phòng	03	(58.279.427.067)	12.218.302.887
- (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	824.096.492	(20.943.233.313)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(144.572.571.967)	(102.368.123.252)
- Chi phí lãi vay	06	58.262.877.030	35.447.909.968
- Các khoản điều chỉnh khác	07	166.103.029.816	(318.710.264.476)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	290.322.135.352	(59.499.250.424)
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.223.235.356.819)	(4.463.327.012.515)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	138.683.184.386	(1.717.848.652.599)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(2.873.543.414.538)	5.709.917.547.327
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(25.689.911.933)	11.389.079.606
- Tiền lãi vay đã trả	13	(51.470.609.627)	(32.311.756.308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(41.398.000.206)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(48.815.094.243)	(1.489.515.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.793.749.067.422)	(594.567.561.020)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(31.235.755.625)	(47.732.960.164)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.700.000.000.000)	(2.660.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.660.000.000.000	1.940.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(79.680.015.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	141.544.403.785	84.938.782.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.009.371.366.840)	(682.794.177.308)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	MẪU SỐ B 03-DN	
		Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.939.954.109.641	5.691.252.294.633
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.308.587.203.945)	(4.182.146.887.541)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.631.366.905.696	1.509.105.407.092
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.171.753.528.566)	231.743.668.764
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.430.430.567.878	1.982.655.735.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(762.372.957)	1.077.071.794
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.257.914.666.355	2.215.476.476.040

TP.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu**Nguyễn Ngọc Ninh**
Kế toán trưởng**Đoàn Văn Nhuộm**
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09 –DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.)

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ - Tổng Công ty là 701 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023: 700 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban quản lý Dự án PV OIL
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện Myanmar
- Chi nhánh Nghi Sơn – Thanh Hoá

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Tổng Công ty có 27 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Hội đồng Quản trị**

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2023
	<u>(Số năm)</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 104/2021/TT-BTC ("Thông tư 104") của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc "Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu" theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Thông tư 104 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2022 và bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2016 và Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ban hành quy định về phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	246.555.782	283.494.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	906.654.110.573	2.059.133.072.983
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	351.014.000.000	1.371.014.000.000
	1.257.914.666.355	3.430.430.567.878

(i) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.593.332.364.697	8.593.332.364.697	7.553.332.364.697	7.553.332.364.697

(i) Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại ngày 31/03/2023 tại các ngân hàng sau: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN, TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô, NH NN&PTNT Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, NH TMCP Phát triển TP.HCM, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín, NH TMCP An Bình, NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, NH Đông Nam Á, NH TMCP Đại Chúng, NH Phương Đông, NH Việt Á, NH Quân đội và NH TMCP Đại Dương (OCEANBANK).

Trong đó: Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền **243.332.364.697 đồng** tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	18.665.018.074	21.854.585.615
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCPT	588.843.719.381	487.155.242.003
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	266.534.875.228	303.273.501.598
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	113.470.549.117	81.651.216.552
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	319.105.472.453	278.849.547.063
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	251.964.851.184	197.666.575.104
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	115.218.860.624	115.500.690.864
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	192.619.414.971	253.260.823.953
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	156.129.378.756	103.390.936.681
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	62.324.426.197	55.957.307.147
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	170.016.380.405	114.977.553.148
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	229.860.645.548	169.112.779.306
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	156.129.378.756	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	259.607.906.876	198.702.580.575
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	159.427.554.308	121.745.108.533
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	156.215.509.929	76.737.233.566
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	68.438.867.287	69.944.328.777
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (PVOIL Lao)	45.722.644.374	40.038.811.311
Phải thu khách hàng khác	117.925.785.903	242.886.218.013
	3.448.221.239.371	2.932.705.039.809
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.378.457.962.447	2.873.563.697.325

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	3.745.523.783.161	3.092.466.876.163
Tiền đầu mỏ Bạch hổ	650.664.753.228	653.461.902.792
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	75.797.971.197	69.999.994.102
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	96.372.312.569	8.545.468.176
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	384.594.635.080	456.849.917.501
Các khoản phải thu khác	394.752.447.568	286.165.021.897
	5.355.807.664.258	4.575.590.942.086

b. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	4.005.158.041.926	3.801.807.490.882
--	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 31/03/2023.
- (iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đối tượng	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty Bắc Hải	-	-	-	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.613.340.562	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	-	-	-
Khác	10.826.158.861	-	10.826.158.861	-
	47.815.440.367	-	47.815.440.367	-

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 31/03/2023, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****9. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	153.893.927.653	-	215.024.134.534	-
Nguyên liệu, vật liệu	668.517.598.568	-	551.667.572.718	-
Công cụ, dụng cụ	7.823.500.772	-	6.950.066.116	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	118.885.116.923	-	217.928.385.369	-
Hàng hóa	939.205.199.204	-	1.035.438.368.769	-
Cộng	1.888.325.343.120	-	2.027.008.527.506	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	1.574.179.180	17.160.578.182
	1.574.179.180	17.160.578.182
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	184.220.192.123	185.447.927.765
Công cụ, dụng cụ	22.585.594.117	22.932.581.769
Tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng	83.227.546.010	39.223.733.808
Lợi thế quyền thuê đất	5.001.049.780	6.364.972.450
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.609.210.923	11.398.066.226
	306.643.592.953	265.367.282.018

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu kỳ		Phải nộp tại
	ngày 01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	ngày 31/03/2023
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	67.654.640	76.654.729	6.818.600	137.490.769
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	256.226.385.227	256.226.385.227	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	51.459.450.941	51.459.450.941	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.042.317.510	22.030.102.167	14.332.894.056	12.739.525.621
Thuế TNDN	-	916.027.732	-	916.027.732
Thuế nhà đất	-	83.553.024	83.553.024	-
Thuế BVMT	11.197.230.109	127.470.268.906	107.106.504.409	31.560.994.606
Thuế khác và lệ phí	409.420.868	3.133.268.994	3.133.268.994	409.420.868
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ, phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế TNDN	(30.199.074.273)	30.199.074.273	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(152.816.444.728)	(7.240.605.043)	-	(160.057.049.771)
Thuế khác	-	-	-	-
Tổng cộng	(166.299.695.874)	484.354.180.950	432.348.875.251	(114.294.390.175)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.716.623.127	491.594.785.993	432.348.875.251	45.763.459.596
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(183.016.319.001)	(7.240.605.043)	-	(160.057.849.771)

- (i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cổ định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	2.096.853.943.424	694.500.728.126	75.745.697.719	59.031.221.004	9.730.372.101	2.935.861.962.374
Mua sắm mới	6.833.493.899	4.501.766.220	-	-	-	11.335.260.119
XDCB bàn giao	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại/điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-
Phê duyệt quyết toán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	2.103.687.437.323	699.002.494.347	75.745.697.719	59.031.221.004	9.730.372.101	2.947.197.222.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	1.527.576.842.569	537.179.500.160	64.414.851.673	43.162.377.844	7.440.221.263	2.179.773.793.509
Khấu hao trong năm	24.298.423.939	7.414.419.330	439.043.238	1.071.980.781	80.130.619	33.303.997.907
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại/Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng/ giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	1.551.875.266.508	544.593.919.490	64.853.894.911	44.234.358.625	7.520.351.882	2.213.077.791.416
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/03/2023	551.812.170.815	154.408.574.857	10.891.802.808	14.796.862.379	2.210.020.219	734.119.431.077
Tại ngày 01/01/2023	569.277.100.855	157.321.227.966	11.330.846.046	15.868.843.160	2.290.150.838	756.088.168.865

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	481.756.939.552	92.040.631.312	573.797.570.864
Tăng trong kỳ			-
Mua trong năm	-	-	-
XDCB bàn giao	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/ Giảm khác	(20.762.659.957)	-	(20.762.659.957)
Tại ngày 31/03/2023	460.994.279.595	92.040.631.312	553.034.910.907
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	37.457.796.422	56.435.702.470	93.893.498.892
Tăng trong kỳ			
Khấu hao trong năm	1.901.877.294	1.642.334.982	3.544.212.276
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/giảm khác	(1.130.235.498)	-	(1.130.235.498)
Tại ngày 31/03/2023	38.229.438.218	58.078.037.452	96.307.475.670
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/03/2023	422.764.841.377	33.962.593.860	456.727.435.237
Tại ngày 01/01/2023	444.299.143.130	35.604.928.842	479.904.071.972

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
CHXD tại Tuyên Quang	7.227.229.980	7.045.411.798
CHXD Đầm Hà, TT Đầm Hà, Quảng Ninh	318.181.818	318.181.818
Thay thế trụ bơm CHXD	425.000.000	2.917.453.703
Bồn chứa xăng Ron95 kho Quảng Ngãi	1.046.760.114	703.327.793
Hệ thống báo cháy tự động các kho xăng dầu	530.472.727	530.472.727
Dự án hiện đại hóa trụ bơm CHXD PVOIL	1.127.242.096	1.127.242.096
Kho xăng dầu Ba Ngòi - Khánh Hòa	210.000.000	210.000.000
Cải tạo tầng tài sản tại Chi nhánh	459.947.231	1.292.976.712
	11.344.833.966	14.145.066.647

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách tại ngày 31/03/2023	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2023
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PV Oil Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	59.567.804.774	100,00%	100,00%	59.567.804.774
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	40.335.977.516	100,00%	100,00%	40.335.977.516
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	28.577.516.060	100,00%	100,00%	28.577.516.060
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (ii)	139.584.363.443	100,00%	100,00%	59.904.348.443
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	810.364.301.326	94,55%	95,09%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	152.739.037.713	72,29%	72,29%	152.739.037.713
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.876.075.741	71,84%	71,84%	201.876.075.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.403.312.512.198			3.323.632.497.198

- (i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CTCP (“PETEC”) lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Tổng công ty đang phối

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

hợp chặt chẽ với PVGAS tiến hành trình tự các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng vốn của PVOIL tại Petec.

- (ii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục mua lại cổ phần của các cổ đông tại PVOIL Thanh Hóa và chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV. Theo đó, tại ngày 31/03/2023 tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa là 100% (tại ngày 31/12/2022 là 56,86%).

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Giá trị sổ sách tại ngày 31/03/2023	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2023
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	335.225.848.000	44,79%	44,94%	335.225.848.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	79.973.319.843	29,00%	29,00%	79.973.319.843
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.542.778.807	20,26%	33,33%	13.542.778.807
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
	1.003.522.960.075			1.003.522.960.075

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Hiện nay, PVOIL đang tổ chức làm việc với các cổ đông và các bên liên quan để xem xét, quyết định phương án xử lý theo đúng thẩm quyền, quy định của pháp luật và chỉ đạo của PVN.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	46.976.384.000
	<u>66.140.222.387</u>	<u>66.140.222.387</u>

19. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	227.895.985.802	259.936.754.622
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	291.409.929.745	291.409.929.745
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	2.626.084.078	1.990.954.920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	31.649.189.395	28.125.960.595
	<u>553.581.189.020</u>	<u>581.463.599.882</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	2.021.899.465.105	2.021.899.465.105	4.428.096.708.696	4.428.096.708.696
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	354.514.765.766	354.514.765.766	405.982.872.972	405.982.872.972
CN Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí VN	2.595.688.824.651	2.595.688.824.651	2.627.601.138.308	2.627.601.138.308
ELICO OIL PTE LTD	-	-	230.028.905.253	230.028.905.253
GLENCORE SINGAPORE PTE LTD	-	-	212.124.525.471	212.124.525.471
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	404.184.939.174	404.184.939.174	497.537.359.621	497.537.359.621
Khác	166.998.165.077	166.998.165.077	203.582.136.850	203.582.136.850
	<u>5.543.286.159.773</u>	<u>5.543.286.159.773</u>	<u>8.604.953.647.171</u>	<u>8.604.953.647.171</u>
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	5.086.017.367.147	5.086.017.367.147	7.577.392.267.619	7.577.392.267.619

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí mua hàng	278.436.070.180	173.599.775.578
Chi phí trích trước vận chuyển	2.111.472.956	753.754.581
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	9.585.074.251	1.510.511.604
Chi phí tài sản	-	-
Chi phí lãi vay	12.242.584.541	5.450.317.138
Chi phí trích trước khác	25.937.887.929	8.143.615.461
	328.313.089.857	189.457.974.362

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền đầu thô thu hộ XNKUT	4.472.864.722.633	4.396.993.671.925
Phải trả về Cổ phần hóa	5.078.241.760	5.078.241.760
Tiền thu từ bán Cổ phần	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	33.272.727	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.059.265.750	104.411.056.241
	4.524.544.459.602	4.512.991.926.658

b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)

2.160.662.873.919	2.160.634.886.186
-------------------	-------------------

23. VAY NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.939.954.109.641	4.939.954.109.641	2.307.404.273.910	2.307.404.273.910
NH TMCP Công thương VN	2.253.371.752.213	2.253.371.752.213	448.873.311.002	448.873.311.002
Ngân hàng Mizuho	-	-	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	458.084.713.626	458.084.713.626	626.281.876.513	626.281.876.513
BNP Paribas - CN HCM	-	-	217.034.221.147	217.034.221.147
NH Ngoại Thương TP.HCM	2.228.497.643.802	2.228.497.643.802	1.015.214.865.248	1.015.214.865.248
Vay dài hạn đến hạn trả	2.365.860.070	2.365.860.070	2.365.860.070	2.365.860.070
	4.942.319.969.711	4.942.319.969.711	2.309.770.133.980	2.309.770.133.980

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	30.397.016.205	11.887.464.486
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	-	18.509.551.719
Dự phòng bồi thường liên quan đến tranh chấp hợp đồng	-	-
Hoàn trích quỹ trong kỳ	(30.397.016.205)	-
	-	30.397.016.205

Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC ngày 07/02/2023 của Bộ Tài chính bãi bỏ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường, theo đó tại ngày 24/3/2023 là ngày mà Thông tư số 08/2023/TT-BTC chính thức có hiệu lực thi hành, PVOIL đã thực hiện hoàn nhập toàn bộ số dư Quỹ thực tế chưa sử dụng hết là 30.397.016.205 đồng vào thu nhập khác theo quy định.

25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	(513.398.942.699)	(776.690.178.255)
Trích quỹ trong năm/kỳ	285.110.149.095	759.352.582.961
Lãi phát sinh	-	-
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	(115.814.232.365)	(493.802.375.690)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	(2.062.651.416)	(2.258.971.715)
Số dư cuối năm/kỳ	(346.165.677.385)	(513.398.942.699)
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo các quy định hiện hành (Thuyết minh số 3).

26. VAY DÀI HẠN

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	10.646.370.317	10.646.370.317	11.829.300.352	11.829.300.352
Vay dài hạn đến hạn trả	(2.365.860.070)	(2.365.860.070)	(2.365.860.070)	(2.365.860.070)
	8.280.510.247	8.280.510.247	9.463.440.282	9.463.440.282

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đại Chúng VN	8.280.510.247	8.280.510.247	9.463.440.282	9.463.440.282
NH TNHH MTV Shinhan VN	-	-	-	-
	8.280.510.247	8.280.510.247	9.463.440.282	9.463.440.282

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.365.860.070	2.365.860.070
Trong năm thứ hai	2.365.860.070	2.365.860.070
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.914.650.177	7.097.580.212
Sau năm năm	-	-
	10.646.370.317	11.829.300.352
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn- Thuyết minh số 23)	2.365.860.070	2.365.860.070
Số phải trả sau 12 tháng	8.280.510.247	9.463.440.282

27. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

	Thuế TNDN hoãn lại
	VND
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	VND
Tại ngày 01/01/2022	-
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	7.763.346.606
Tại ngày 31/12/2022	7.763.346.606
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
Tại ngày 01/01/2023	7.763.346.606
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	53.775.353
Tại ngày 31/03/2023	7.709.571.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	10.342.295.000.000	-	24.803.028.154	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	555.349.143.731	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(117.744.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	10.342.295.000.000	-	462.408.171.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	197.295.851.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	10.342.295.000.000	-	659.704.023.388	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành Tổng Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo quy định hiện hành. Số tạm trích Quỹ đã được Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt ngày 18 tháng 01 năm 2023 và số trích Quỹ chính thức sẽ được trình Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết thông qua.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN****Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:**

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 31/03/2023		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1	Tên các cổ đông lớn			
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	Các cổ đông khác còn lại	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	100%	1.034.229.500

Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2023	01/01/2023	
1. Xăng dầu (M95, M92, Do, Condensate, E5, Jet A1)	Lít 15	157.448.318	133.246.974
2. Xăng dầu (FO)	Kg	-	5.249
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	5.638.776	15.781.535

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu gộp	18.004.740.651.255	13.543.062.109.321
- Doanh thu bán hàng	17.905.943.642.430	13.455.602.971.416
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.797.008.825	87.459.137.905
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	18.004.740.651.255	13.543.062.109.321
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	17.938.138.536.938	13.375.392.230.331
	17.938.138.536.938	13.375.392.230.331

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	17.567.080.137.649	13.013.902.115.044
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.071.685.388	15.717.066.164
	17.586.151.823.037	13.029.619.181.208

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Báo cáo tài chính riêng**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN****32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	140.297.845.275	102.236.231.395
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.491.878.099	22.249.475.462
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.137.363.346	246.242.003
	145.927.086.720	124.731.948.860

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Chi phí lãi vay	58.262.877.030	35.447.909.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.679.697.250	2.391.881.286
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	(27.882.410.862)	(19.516.228.819)
Lỗ từ thanh lý hoạt động đầu tư	470.163.638	-
Chi phí tài chính do người mua trả tiền trước	20.109.551.938	13.908.465.776
Chi phí tài chính khác	-	-
	55.639.878.994	32.232.028.211

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	71.174.324.029	80.398.296.941
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	6.151.994.373	7.550.949.377
Chi phí vận chuyển	17.214.055.679	19.873.559.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.747.001.787	33.283.162.586
Các khoản dự phòng	-	3.679.230.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	29.364.092.761	32.974.394.218
Các khoản chi phí bán hàng khác	42.296.755.514	44.365.494.439
	202.948.224.143	222.125.087.175
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	30.492.057.332	36.470.890.183
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	11.109.494.370	5.109.085.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.425.864.902	3.877.237.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.971.338.048	4.590.901.803
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	50.191.152.489	42.532.021.487
	105.189.907.141	92.580.135.850

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN****35. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	-	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Thu từ bồi thường	-	2.648.661.756
Các khoản thu nhập khác	30.398.016.205	39.671.287
Thu nhập khác	30.398.016.205	2.688.333.043
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản tiền phạt	-	159.668.038
Các khoản chi phí khác	-	2.267.253
Chi phí khác	-	161.935.291
Lợi nhuận khác	30.398.016.205	2.526.397.752

36. THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	1.767.955.575	1.590.813.838
Tiền lương của Ban Kiểm soát	730.087.138	654.975.112
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.596.957.287	1.444.211.050
	4.095.000.000	3.690.000.000

37. CÁC BÊN LIÊN QUAN*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của TCT	Đơn vị nhận đầu tư khác của TCT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.783.013.599.346	1.237.853.963.079
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.800.484.776.806	1.312.962.234.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.325.383.726.898	1.206.945.481.257
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.524.839.233.116	1.416.586.047.863
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.228.639.267.285	1.035.174.673.039
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.526.747.329.706	1.265.316.704.476
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	689.415.973.977	558.393.851.432
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.049.356.222.694	808.091.621.084
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	937.585.381.198	708.703.162.012
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.582.082.200.792	722.138.981.478
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	831.895.749.529	484.059.375.987
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	616.433.541.084	422.461.390.227
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	460.480.310.828	388.912.928.675
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	424.746.722.380	296.524.323.808
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	786.251.025.931	630.140.924.765
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	426.413.371.943	254.045.504.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	364.081.886.413	275.480.390.936
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	183.710.939.942	152.738.382.748
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	193.459.157.075	104.537.174.350
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (PVOIL Lao)	120.922.295.363	21.120.102.072
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	20.114.911.392	17.902.338.064
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	32.617.553.479	25.502.635.410
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	20.873.638.901	15.510.129.700
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.137.211.664	5.876.738.854
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	753.205.287	353.496.335
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	1.138.686.818	1.168.372.419
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	141.660.000	104.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	136.500.000	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	570.000	1.800.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam (Southern_PetroTrans)	19.968.728	35.000.816
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	261.918.363	-
	17.938.138.536.938	13.375.392.230.331

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.373.648.789.085	6.166.889.065.559
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.502.528.320.204	5.347.684.726.274
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	126.719.141.707	120.841.473.595
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	3.887.113.053	7.685.931.560
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.567.888.955	6.975.543.295
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	2.871.637.400	22.476.513.727
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	69.913.716.464	21.389.174.163
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	3.858.294.658	39.034.911
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovetro	1.164.086.974	744.889.215
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	1.400.727
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	3.784.204.991	3.238.126.040
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.032.132.145	1.817.128.912
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	5.137.492.818	4.187.434.794
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.945.217.705	2.283.573.025
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.623.538.928	2.365.934.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.410.985.237	2.655.681.132
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.040.272.491	826.653.290
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	510.000.000	510.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	420.222.132	6.960.169.123
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	308.440.000	161.230.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	276.180.000	241.785.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	756.960.585	539.125.671
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	109.109.626	91.501.034
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.522.626.774	2.706.079.680
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	762.470.146	142.801.346
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	50.442.761.054	51.753.745.908
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung	-	2.655.681.132
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.010.939.566	3.188.727.834
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	9.439.409	3.377.163
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	2.959.727	2.341.545
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	3.761.918	5.988.019
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	2.751.545	1.876.318
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	21.602.160	21.602.160
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	37.800.000	1.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.243.636	1.802.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.280.473	478.418
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	360.098.798	117.252.410
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	343.432.321	450.384.545
Công ty CP vật tư xăng dầu (COMECO)	492.772.347	310.726.033
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí -CN TP.HCM	17.142.410	117.142.410
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	6.745.910.075	9.537.731.958
Công ty CP thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	3.147.337.820	2.253.412.932
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD (PVD_Training)	55.350.000	-
	14.180.495.425.337	11.793.942.685.459

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN****Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	588.843.719.381	487.155.242.003
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	266.534.875.228	303.273.501.598
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	192.619.414.971	253.260.823.953
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	113.470.549.117	81.651.216.552
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	62.324.426.197	55.957.307.147
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	170.016.380.405	114.977.553.148
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	229.860.645.548	169.112.779.306
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	319.105.472.453	278.849.547.063
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	18.665.018.074	21.854.585.615
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	156.215.509.929	76.737.233.566
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	156.129.378.756	103.390.936.681
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	259.607.906.876	198.702.580.575
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	68.438.867.287	69.944.328.777
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	25.456.288.613	16.012.740.551
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	159.427.554.308	121.745.108.533
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	28.102.618.940	35.301.099.838
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	115.218.860.624	115.500.690.864
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	51.138.213.611	26.195.197.931
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	49.662.263.647	53.158.501.758
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	19.211.417.967	31.466.434.246
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.889.666.454	7.554.101.576
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	4.593.952.500	5.477.940.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	251.964.851.184	197.666.575.104
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	390.361.315	769.061.146
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	16.346.555.045	3.152.626.068
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	512.091.900	580.122.000
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (PVOIL Lao)	45.722.644.374	40.038.811.311
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	155.826.000	47.908.800
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	288.110.199	484.620.071
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam (Southern_PetroTrans)	21.965.600	21.965.600
	3.378.457.962.447	2.873.563.697.325
Trả trước người bán		
CTy TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông (OBF)	7.453.015.602	7.453.015.602
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	28.550.021	32.523.848
	8.103.241.582	8.107.215.409

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	2.021.899.465.105	4.428.096.708.696
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.595.688.824.651	2.627.601.138.308
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	354.514.765.766	405.982.872.972
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51.745.389.609	55.308.480.038
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.801.358.796	2.774.350.238
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	35.794.582.354	31.129.149.920
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	165.386.153	3.438.233.429
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	821.236.042	336.401.560
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.947.512.149	1.824.957.333
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	71.449.000	39.548.820
Công ty CP Dầu khí Mê Kông (Petromekong)	4.447.204.245	3.460.268.790
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	898.268.010
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	187.000.000	183.600.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.650.520.342	2.799.466.024
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	958.093.940	1.185.732.968
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	3.238.033.552	2.657.927.059
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	125.406.798	3.411.436
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	826.860.000	826.860.000
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.031.628.044	660.837.537
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	28.550.021	313.152.658
Công ty CP thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	823.308.931	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	721.000.000
Công ty CP Vật tư xăng dầu (COMECO)	247.054.326	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	146.164.500
	5.086.017.367.147	7.577.392.267.619
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	12.458.474
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	8.763.298	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.297.761
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	47.636.904	52.939
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	541.961.033	541.961.033
	598.361.235	555.770.207

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	525.000.000
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	275.300.888	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	-	30.514.082.868
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	-	18.180.131.567
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí VN	1.071.756.300	753.754.581
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.039.716.656	-
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	187.741.668.487	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.729.899.008	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	259.298.264	227.687.744
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	994.524.892	931.602.514
	193.112.164.495	51.132.259.274

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	3.745.523.783.161	3.092.466.876.163
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	653.461.902.792
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	96.372.312.569	8.545.468.176
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	23.134.972.605	23.134.972.605
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.207.588.639	7.105.457.213
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.754.018.815	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5.261.256.000	6.009.870.211
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.799.474.821	1.799.474.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.325.339.664	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	608.722.526	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	1.105.070.083	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.380.422.894	84.888.039
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	644.568.260	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.565.210.460	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	1.428.446	18.479.814
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	273.598.654	7.121.381
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	104.871.926.170	-
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	900.900.000	600.600.000
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.204.513	29.204.513
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	2.786.575.339	3.931.506.847
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	5.200.000	5.200.000
	4.005.158.041.926	3.801.807.490.882

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	231.880.000	231.880.000
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.830.948.871.575	1.819.686.460.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	322.917.420.035	327.015.456.822
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	155.100.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	288.640.000	288.640.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	132.000.000	565.375.659
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	273.020.000	273.020.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	471.702.000	471.702.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	93.720.000	93.720.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	287.760.000	287.760.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	454.960.000	454.960.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	235.840.000	235.840.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	93.060.000	223.751.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	236.659.560	236.659.560
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	609.190.900	670.748.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	172.700.000	172.700.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	113.739.999	113.739.999
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	599.720.000	818.112.002
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	413.600.000	413.600.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	501.600.000	501.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	444.620.000	1.026.237.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	730.840.000	730.840.000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	31.842.048	
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	-	5.742.593.422
	2.160.662.873.919	2.160.634.886.186

38. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần. Số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

39. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận Quý I/2023 tương ứng tỷ lệ PVOIL được hưởng như sau:

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1	Lợi nhuận trước thuế	13.355.960.024
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.671.192.004
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.684.768.020

TP.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc